**Tuần 5 – Tiết PPCT 9 Ngày soạn: 25/09/2024**

# BÀI 4: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

# I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức

Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

###  2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, sẵn sàng đón nhận và quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

+ Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

###  3. Phẩm chất

# - Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, từ sách báo và các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hàng ngày.

- Trách nhiệm: tích cực đánh giá cá nhân, đánh giá đồng đẳng, khách quan, đóng góp vào quá trình học tập, kiểm tra, đánh giá.

# II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

###  1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam; bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Bảng số liệu về nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng từ Bắc vào Nam.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

###  2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

 **A. Ổn định lớp**

 **B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Tạo sự phấn khởi cho HS khi bước vào bài học mới.

- Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

**b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi: Quan sát tranh ảnh nêu nhận xét về sự phân hóa thiên nhiên theo bắc - nam.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS (Thiên nhiên Việt Nam phân hóa thành 3 đai cao: Đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật động não.

– Bước 1. GV sử dụng hình ảnh về thiên nhiên Việt Nam, yêu cầu HS: Quan sát tranh ảnh nêu nhận xét về sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao.

– Bước 2. HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.

– Bước 3. Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4. GV dẫn dắt vào bài học.

**2. Hoạt động 2: Thực hành**

**a) Mục tiêu:** Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS đọc SGK, tài liệu đã thu thập, viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam theo dàn ý sau:

|  |
| --- |
| **SỰ PHÂN HÓA…………..VIỆT NAM****1. Giới thiệu chung****2. Sự phân hóa**- Biểu hiện- Nguyên nhân - Ý nghĩa |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **SỰ PHÂN HÓA KHÍ HẬU VIỆT NAM****1. Giới thiệu chung**Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo chiều bắc – nam, trong đó có sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc - nam, theo đó khí hậu nước ta được phân hóa thành 2 miền khí hậu đó là miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam với chế độ nhiệt và sự phân mùa khác nhau. Sự phân hóa này có ảnh hưởng lớn đến sự phân hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.**2. Sự phân hóa**- Biểu hiện:+ Miền khí hậu phía Bắc: khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên có một mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C, biên độ nhiệt năm cao.+ Miền khí hậu phía Nam: khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa, có nền nhiệt độ cao, trung bình năm trên 25°C, biên độ nhiệt 3 - 4°C. Khí hậu phân thành 2 mùa mưa và khô.- Nguyên nhân:+ Do lãnh thổ Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến, càng về phía Nam càng nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn hơn, nền nhiệt độ cao hơn.+ Miền khí hậu phía Bắc chịu tác động của gió mùa Đông Bắc mang theo khối không khí lạnh tạo nên mùa đông lạnh cho miền Bắc nước ta. Gió này càng di chuyển xuống phía nam càng suy yếu. Dãy Bạch đã ngăn cản khối khí lạnh do gió mùa Đông Bắc tràn xuống phía Nam.- Ý nghĩa: sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc – nam đã gây ra những ảnh hưởng tới quy hoạch sản xuất, hướng chuyên môn hóa sản xuất, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam. + Miền khí hậu phía Bắc do có khí hậu có một mùa đông lạnh nên có thế phát triển những vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt đới (chè, hồi, quế, đào, lê, mận,…). Còn miền khí hậu phía Nam với khí hậu cận xích đạo và ưu thế về đất phù hợp phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới như (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,…). + Trong đời sống dân cư, đối với miền khí hậu phía Bắc có một mùa đông lạnh đã gây ra những khó khăn trong sinh hoạt và sản xuất, những đợt rét đậm, rét hại, sương muối còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoa màu và chăn nuôi. Riêng với hoạt động du lịch biển của miền khí hậu phía Bắc vào mùa đông gần như phải ngưng trệ hoàn toàn. Ngược lại, khí hậu của miền khí hậu phía Nam điều hòa và dễ chịu, nên mọi hoạt động sinh hoạt sản xuất của người dân kể cả hoạt động du lịch biển đều có thể diễn ra quanh năm. |

**d) Tổ chức thực hiện:** Giáo viên thực hiện kĩ thuật làm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành các nhóm (nhóm 4 – 6 học sinh) và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

### a) Mục tiêu: Củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS trả lời một số câu hỏi: Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

 Sự phân hóa của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm và khô hơn, ở các vùng núi thấp cảnh quan nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

**a)** Vùng núi Tây Bắc ấm hơn do nằm ở vĩ độ thấp hơn. (S)

**b)** Vùng núi cao Tây Bắc lạnh chủ yếu do độ cao địa hình. (Đ)

**c)** Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc – đông nam. (Đ)

**d)** Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi và tác động của gió mùa Đông Bắc. (Đ)

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa trung bình tháng của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh**

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |
| TP.HCM | 13,8 | 4,1 | 10,5 | 50,4 | 218,4 | 311,7 | 293,7 | 269,8 | 327,1 | 266,7 | 116,5 | 48,3 |

**a)** Mùa mưa ở Hà Nội đến sớm hơn ở TP. Hồ Chí Minh. (S)

**b)** Mùa mưa ở TP. Hồ Chí Minh kéo dài hơn Hà Nội. (Đ)

**c)** Hà Nội có tổng lượng mưa cả năm lớn hơn TP. Hồ Chí Minh. (S)

**d)** Tháng mưa cực đại ở TP. Hồ Chí Minh đến muộn hơn ở Hà Nội do dải hội tụ nhiệt đới hoạt động ở đây muộn hơn. (Đ)

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Câu 1.** b, c, d đúng; a sai.

**Câu 2.** b, d đúng; a, c sai.

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật dạy học tia chớp.

**–** Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

**–** Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.

**–** Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

**–** Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Hoàn thành bài thực hành vào vở.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 5: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**Tuần 5,6 – Tiết PPCT 10,11,12 Ngày soạn: 4/10/2024**

**BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

 **2. Năng lực**

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích mối quan hệ nhân quả giữa suy giảm tài nguyên, môi trường với phát triển bền vững.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học như biểu đồ, bảng số liệu để chứng minh, giải thích hiện tượng tự nhiên.

 **3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, từ sách báo và các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hàng ngày.

- Trách nhiệm: Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

 **1. Giáo viên**

- Máy tính, TV.

- Video về suy giảm tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.

- Biểu đồ, bảng số liệu về sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.

- Hình ảnh minh hoạ về tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

 **2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

 **A. Ổn định lớp**

 **B. Bài mới**

**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

**a) Mục tiêu:**

- Kết nối tri thức HS đã có về tài nguyên thiên nhiên và môi trường đến nội dung bài học.

- Tạo hứng thú cho HS ới nội dung bài học.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS quan sát một số tranh ảnh về tài nguyên, môi trường trả lời câu hỏi: Em hãy nêu hiện trạng về tài nguyên, môi trường nước ta hiện nay.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS (Một số tài nguyên bị suy thoái, môi trường bị ô nhiễm).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật động não và phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV sử dụng một số tranh ảnh về tình trạng suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường và đặt câu hỏi: *Em hãy nêu hiện trạng về tài nguyên, môi trường nước ta hiện nay.*

– Bước 2: HS huy động sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chốt kiến thức, từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập:

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **Tài nguyên** | **Đất** | **Sinh vật** | **Nước** |
| **Hiện trạng** |  |  |  |
| **Nguyên nhân** |  |  |  |
| **Giải pháp** |  |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** |
| **Tài nguyên** | **Đất** | **Sinh vật** | **Nước** |
| **Hiện trạng** | Tài nguyên đất đang bị suy giảm.+ Cơ cấu sử dụng đất năm 2021: Đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ khá cao (3,6%)+ Diện tích đất canh tác đang bị suy thoái ở nhiều nơi, biểu hiện: suy giảm độ phì, xói mòn, khô hạn, kết von, nhiễm mặn, nhiễm phèn, sạt lở và bị ô nhiễm.+ Diện tích đất bị suy thoái chiếm 4% tổng diện tích tự nhiên của nước ta. | Tài nguyên sinh vật đang bị suy giảm thể hiện rõ qua sự suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học.+ Về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên: Năm 1943, có khoảng 70% là rừng giàu. Đến nay, phần lớn diện tích rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo, mới phục hồi.+ Về đa dạng sinh học: Số lượng cá thể, số lượng loài sinh vật bị suy giảm nghiêm trọng. Một số loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng. + Các kiểu hệ sinh thái: các hệ sinh thái rừng nguyên sinh còn rất ít; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ suy giảm đáng kể. | Tài nguyên nước đang bị suy giảm.+ Việt Nam có tài nguyên nước khá phong phú. + Nguồn nước mặt ở nhiều nơi đang bị suy giảm và ô nhiễm. Nguồn nước ngầm ở một số khu vực hạ thấp đáng kể. Ở nhiều khu vực, xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt. |
| **Nguyên nhân** | + Nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, canh tác không hợp lí.+ Lạm dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt,... + Thiên tai và biến đổi khí hậu. | + Khai thác sinh vật quá mức, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ.+ Do thiên tai và biến đổi khí hậu, cháy rừng,... + Các hoạt động như đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, đưa chất thải ra môi trường không qua xử lí, sự xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại,...  | + Tác động của biến đổi khí hậu; + Khai thác quá mức nguồn nước; + Chất thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt của con người không được xử lí; + Lạm dụng phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; + Phá rừng đầu nguồn. |
| **Giải pháp** | + Xây dựng Luật Đất đai.+ Bảo vệ rừng, trồng rừng. Thực hiện các biện pháp canh tác hợp lí đối với khu vực đất dốc. + Thích ứng với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Thực hiện các kĩ thuật canh tác hợp lí. Củng cố, hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thuỷ lợi.+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân. | + Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.+ Quy hoạch, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. Xử lí các chất thải.+ Tăng cường trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, cấm săn bắt động vật hoang dã trái phép, không khai thác thuỷ sản quá mức.+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân. | + Nhà nước ban hành các bộ luật về việc sử dụng hợp lí tài nguyên nước.+ Việc quản lí tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lí theo địa bàn hành chính và hợp tác quốc tế.+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả.+ Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước quan trọng.+ Tuyên truyền, giáo dục ý thức của cộng đồng. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật làm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (nhóm 4 – 6 học sinh) và giao nhiệm vụ:

+ HS hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, HS về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường**

**a) Mục tiêu:**

- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: đọc thông tin mục II trong SGK kết hợp tìm kiếm thông tin trên internet, đóng vai biên tập viên chứng minh, giải thích về hiện trạng ô nhiễm môi trường và nêu giải pháp bảo vệ môi trường ở nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp đóng vai.

– Bước 1. GV yêu cầu HS đọc thông tin mục II trong SGK kết hợp tìm kiếm thông tin trên internet, đóng vai biên tập viên chứng minh, giải thích về hiện trạng ô nhiễm môi trường và nêu giải pháp bảo vệ môi trường ở nước ta.

– Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ của mình.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện học sinh trình bày nội dung trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức.

**3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn**

**Câu 1:** Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở

 **A.** rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ. **C.** các khu bảo tồn. **D.** vườn quốc gia.

**Câu 2:** Vùng núi nước ta thường xảy ra

 **A.** ngập mặn. **B.** sóng thần. **C.** xói mòn. **D.** cát bay.

**Câu 3:** Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ đất của vùng đồi núi là

 **A.** rừng ven biển. **B.** rừng đầu nguồn. **C.** rừng ngập mặn. **D.** rừng sản xuất.

**Câu 4:** Biện pháp cải tạo đất hoang ở đồi núi nước ta là

 **A.** bón phân hoá học. **B.** nông - lâm kết hợp.

 **C.** dùng thuốc diệt cỏ. **D.** đào hốvẩy cá.

**2. Trắc nghiệm đúng, sai**

**HS trả lời câu hỏi sau.** Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

 Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiên giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

**a)** Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ra ô nhiễm không khí.

**b)** Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và hóa chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.

**c)** Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ra ô nhiễm nguồn nước.

**d)** Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm môi trường xấu đi.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Hiện trạng sử dụng đất của nước ta năm 2018 và 2022**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Đất nông nghiệp** | **Đất phi nông nghiệp** | **Đất chưa sử dụng** |
| 2018 | 33 123,6 | 27 289,4 | 3 773,8 | 2 060,4 |
| 2022 | 33 134,5 | 28 002,6 | 3 961,3 | 1 170,6 |

**a)** Diện tích đất chưa sử dụng có xu hướng tăng.

**b)** Tổng diện tích đất của nước ta được mở rộng.

**c)** Diện tích đất nông nghiệp tăng nhiều hơn diện tích đất phi nông nghiệp.

**d)** Biều đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sử dụng đất của nước ta năm 2018 và 2022.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn: 1A, 2C, 3B, 4B.**

**2. Trắc nghiệm đúng, sai:**

**Câu 1: Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**Câu 2: Đáp án: b,c,d đúng; a : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật dạy học tia chớp.

**–** Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

**–** Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.

**–** Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

**–** Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn ngắn tuyên truyền.

**b) Nội dung:** Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| Ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, đến mức báo động, làm suy giảm chất lượng môi trường sống và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe nhân dân. Bảo vệ môi trường là nghĩa vụ, trách nhiệm của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi cá nhân trong xã hội, đồng thời là nhiệm vụ quan trọng của từng địa phương. Để thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường ở địa phương, toàn dân cần gương mẫu trong những việc làm như: mỗi gia đình, cá nhân hãy cam kết nói không với ô nhiễm môi trường. Thực hiện bằng những hành động cụ thể, đó là thường xuyên giữ gìn vệ sinh quanh khu vực nhà ở, cải tạo vườn, ao, chuồng trại chăn nuôi để nhà luôn sạch, vườn luôn xanh. Tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường chung, khơi thông cống rãnh, phát quang các bờ bụi rậm đường làng, ngõ xóm, không xả nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi ra kênh rạch chung. Tích cực xây dựng hầm khí sinh học biogas xử lý chất thải chăn nuôi. Các thôn xóm thành lập, duy trì hoạt động các tổ, đội tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường, thu gom rác thải sinh hoạt, mô hình vệ sinh đồng ruộng, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; các thôn xóm thực hiện tốt quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường, đồng thời chủ động thường xuyên thông tin về UBND xã về công tác bảo vệ môi trường, dọn vệ sinh đường làng ngõ xóm trên địa bàn xã. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe của người dân, gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, thực hiện nếp sống văn minh, môi trường trong lành. Mọi người, mọi nhà hãy có ý thức tự giác thu gom, xử lý rác thải, thực hiện 3 sạch (sạch nhà, sạch ngõ, sạch đường), theo phương châm “Nhà sạch vườn xanh, đường bê tông, sông không rác”. Duy trì và coi đây là việc làm thường xuyên, phong trào chung tay bảo vệ môi trường đường làng ngõ xóm, góp phần xây dựng xã hội giàu đẹp, văn minh. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà viết đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 6: Dân số Việt Nam.

**Tuần 7 – Tiết PPCT 13,14 Ngày soạn: 15/10/2024**

**BÀI 6: DÂN SỐ VIỆT NAM**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Trình bày được đặc điểm dân số và phân tích được các thế mạnh, hạn chế về dân số của nước ta.

- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.

- Vẽ được biểu đồ về dân số, nhận xét và giải thích được đặc điểm dân số thông qua số liệu thống kê và bản đồ dân cư Việt Nam.

 **2. Năng lực**

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: xác định được nhiệm vụ học tập, đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn về các nội dung dân số ở nước ta.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: đọc được bản đồ phân bố dân cư Việt Nam, rút ra đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp dân số) để phân tích được đặc điểm dân số Việt Nam.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

 **3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, từ sách báo và các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hàng ngày.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm thực hiện đúng, tuyên truyền chính sách dân số của Đảng và Nhà nước.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

 **1. Giáo viên**

- Máy tính, TV.

- Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021.

- Tranh ảnh về lao động, việc làm nước ta.

- Bảng số liệu, biểu đồ có nội dung liên quan.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

 **2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

 **A. Ổn định lớp**

 **B. Bài mới**

**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

**a) Mục tiêu:**

- Tạo kết nối giữa kiến thức đã học của HS với nội dung bài học.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS quan sát tháp dân số nước ta trả lời câu hỏi: Qua tháp dân số em hãy nêu xu hướng phát triển dân số nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS (Dấn số nước ta đang có xu hướng già hóa: nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-59 và nhóm từ 60 trở lên tăng).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV sử dụng tháp dân số nước ta trả lời câu hỏi: *Qua tháp dân số em hãy nêu xu hướng phát triển dân số nước ta.*

– Bước 2: HS huy động kiến thức đã học, tìm câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chốt kiến thức, từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

**2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**

**2.1. Tìm hiểu đặc điểm dân số**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được đặc điểm dân số Việt Nam về quy mô, gia tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Phân tích bản đồ, biểu đồ, tháp dân số để hoàn thành nội dung sau:

+ Quy mô và gia tăng dân số.

+ Cơ cấu dân số (theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo trình độ học vấn).

+ Phân bố dân cư.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| SẢN PHẨM DỰ KIẾN |
| I. Đặc điểm dân số1. Quy mô và gia tăng dân số- Quy mô dân số: + Quy mô dân số lớn: 98,5 triệu người (năm 2021), đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. + Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài. - Gia tăng dân số: dân số tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.2. Cơ cấu dân số- Cơ cấu dân số theo giới tính:+ Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam khá cân bằng.+ Hiện nay nước ta có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. - Cơ cấu dân số theo tuổi:+ Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. + Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng đã bước vào thời kì già hoá dân số.- Cơ cấu dân số theo dân tộc:+ Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân.+ Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. - Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn:+ Trình độ học vấn được nâng cao dần. + Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị với nông thôn và giữa các vùng.3. Phân bố dân cư- Mật độ dân số: 297 người/km² (năm 2021), cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới.- Phân bố dân cư không đều giữa các vùng: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, vùng Tây Nguyên mật độ dân số thấp nhất. - Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật làm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (nhóm 4 – 6 học sinh) và giao nhiệm vụ: HS hoàn thành bài tập của mình.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành bài tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện bài tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về dân số**

**a) Mục tiêu:** Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Trình bày thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| SẢN PHẨM DỰ KIẾN |
| II. Thế mạnh và hạn chế về dân số1. Thế mạnh- Nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ lớn, tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội và tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Người Việt Nam ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng.- Nguồn lao động dồi dào, đáp ứng đủ yêu cầu về nhân lực để phát triển nền kinh tế đa ngành và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.- Nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống dân cư.2. Hạn chế- Tthách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,...- Đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế,...- Thách thức trong sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật sơ đồ tư duy.

– Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tóm tắt thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 3: Một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**2.3. Tìm hiểu chiến lược dân số của Việt Nam**

**a) Mục tiêu:** Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS: Nêu chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| SẢN PHẨM DỰ KIẾN |
| III. Chiến lược dân số của Việt Nam1. Mục tiêu của chiến lược- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân 2,1 con/một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người.- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lí.- Nâng cao chất lượng dân số; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.- Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và bảo đảm quốc phòng an ninh.- Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.2. Giải pháp- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số.- Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.- Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số.- Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số từ ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội.- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận cả lớp, chủ đề thảo luận: *“Chiến lược và giải pháp phát triển dân số Việt Nam là gì?”.*

– Bước 2: HS tự viết chiến lược và giải pháp vào vở. HS đối chiếu thông tin trong SGK, tự chỉnh sửa và tham gia thảo luận cùng cả lớp.

– Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận, cho HS nêu chiến lược và giải pháp.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

**3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về dân số.

**b) Nội dung:** HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

 **C.** Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

**Câu 2.** Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

 **A.** cơ cấu dân số già. **B.** cơ cấu dân số trẻ. **C.** cơ cấu dân số ổn định. **D.** cơ cấu dân số vàng.

**Câu 3.** Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** lực lượnglaođộng dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** lực lượnglaođộng dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.

**C.** thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.

**D.** lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

**Câu 4.** Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

**A.** Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

**C.** Khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm và nhà ở.

**D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng, miền.

**2. Trắc nghiệm đúng, sai**

**HS trả lời câu hỏi sau.** Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn: 1B, 2D, 3A, 4A.**

**2. Trắc nghiệm đúng, sai:**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

 Nước ta có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

 **a)** Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

 **b)** Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

 **c)** Các dân tộc ở nước ta có phong tục, tập quán giống hoàn toàn với các nước trong khu vực.

 **d)** Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

**Câu 2.** Cho biểu đồ:


DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

**a)** Tỉnh Bắc Ninh có mật độ dân số cao nhất.

**b)** Dân số tỉnhBắc Ninh nhỏ hơn dân số tỉnh Hải Dương.

**c)** Dân số tỉnh Vĩnh Phúc lớn hơn dân số tỉnh Bắc Ninh.

**d)** Dân số tỉnhHải Dương gấp ba lần dân số tỉnh Vĩnh Phúc.

**Câu 1. Đáp án: a,b đúng; c,d : sai.**

**Câu 2. Đáp án: a,b đúng; c,d : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật dạy học tia chớp.

**–** Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

**–** Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.

**–** Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

**–** Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để viết báo cáo, liên hệ thực tế về đặc điểm dân số ở địa phương.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Tìm hiểu viết báo cáo ngắn về đặc điểm dân số (quy mô, cơ cấu, phân bố dân cư) ở địa phương em.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| SẢN PHẨM DỰ KIẾN |
| Đặc điểm dân số Gia Lai- Quy mô và gia tăng dân số: Quảng nam có dân số lớn thứ 3 ở DHNTB, 1519380 người năm 2024, tỷ lệ gtds 0,6%..- Cơ cấu dân số: + Cơ cấu dân số theo giới tính: Tỷ số giới tính 97,60; tỷ số giới tính khi sinh là 107 nam/100 nữ, tổng tỷ suất sinh đạt 2,42 con/bà mẹ. + Cơ cấu dân số theo dân tộc: Hiện nay, Quảng Nam có 39 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong đó đông nhất là người kinh(91,11%), còn lại là người Cơ- Tu, Xơ – Đăng, Gies Triêng….- Phân bố dân cư: Mật độ dân số trung bình hiện nay 170 người/ km2 . 34,3 % dân cư ở thành hị, 65,4 % dân cư ở nông thôn.. mật độ dân số Tam Kì, Hội An, Điện Bàn vượt 1000 người/ km2- Tuổi thọ dân cư: 73.10 tuổi |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 7: Lao động và việc làm.